

VI Securities

CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2022

Hà Nội tháng 07/2022

Trụ sở:

Địa chỉ: Tầng 3, 59 Quang Trung, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (024) 3944 5888 / Fax: (024) 3944 5889

www.vise.com.vn

Chi nhánh TP.HCM

Địa chỉ: Tầng 2, Số 194 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn
Thái Bình, Q.1

Điện thoại: (028) 3915 2930 / Fax: (028) 3915 2931

Tầm nhìn mới, Giá trị mới

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 3, 59 Quang Trung, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B01 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		397,161,465,088	371,124,388,899
I. Tài sản tài chính	110		394,452,641,020	363,970,604,068
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		6,635,221,217	4,453,029,210
1.1. Tiền	111.1		6,635,221,217	4,453,029,210
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112		175,030,393,989	90,788,873,630
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114		182,388,303,648	240,030,954,679
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(3,189,225,236)	(3,075,284,188)
7. Các khoản phải thu	117		33,714,754,702	31,596,219,187
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		31,748,492,490	30,832,143,080
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		1,966,262,212	764,076,107
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		1,966,262,212	764,076,107
8. Trả trước cho người bán	118		198,568,370	136,816,330
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		1,027,798,876	1,208,020,293
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		1,124,327,008	1,306,616,654
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129		(2,477,501,554)	(2,474,641,727)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		2,708,824,068	7,153,784,831
1. Tạm ứng	131		1,376,824,514	6,507,565,138
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		1,259,123,737	646,219,693
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		72,875,817	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		64,994,052,785	61,857,046,414
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		51,600,000,000	51,600,000,000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		50,700,000,000	50,700,000,000
2. Các khoản đầu tư	212		900,000,000	900,000,000
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		900,000,000	900,000,000
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		4,320,912,637	4,652,678,793
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2,893,378,192	3,035,631,948
- Nguyên giá	222		29,223,175,036	29,077,432,546
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(26,329,796,844)	(26,041,800,598)
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,427,534,445	1,617,046,845
- Nguyên giá	228		15,704,892,732	15,704,892,732
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(14,277,358,287)	(14,087,845,887)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-

V. Tài sản dài hạn khác	250		9,073,140,148	5,604,367,621
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		642,956,099	489,481,281
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		1,787,358,998	970,849,705
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		6,642,825,051	4,144,036,635
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		462,155,517,873	432,981,435,313
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		102,604,592,767	93,712,972,776
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		102,053,466,185	93,161,846,194
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		60,000,000,000	50,000,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312		60,000,000,000	50,000,000,000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	-
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		16,445,131,872	23,693,508,691
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		378,000,000	391,500,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		17,771,870,539	6,587,015,847
11. Phải trả người lao động	323		67,432,104	2,605,687,185
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		118,758,152	93,182,842
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		1,523,074,842	2,066,860,182
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		358,461,396	418,461,396
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		5,308,451,704	7,184,044,475
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		82,285,576	121,585,576
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		551,126,582	551,126,582
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		551,126,582	551,126,582
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		359,550,925,106	339,268,462,537
I. Vốn chủ sở hữu	410		359,550,925,106	339,268,462,537
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300,000,000,000	300,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		300,000,000,000	300,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		300,000,000,000	300,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		2,101,876,058	850,028,064
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		2,123,819,760	871,971,766
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		5,117,661,540	5,117,661,540
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		50,207,567,748	32,428,801,167
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		50,219,134,932	32,432,027,303
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(11,567,184)	(3,226,136)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		462,155,517,873	432,981,435,313

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		30,000,000	30,000,000
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		1,023,020,000	1,634,740,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		1,380,000	1,380,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		166,692,690,000	82,692,690,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		4,340,961,600,000	3,651,977,870,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		2,505,928,220,000	1,657,433,020,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		14,680,420,000	15,899,510,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		1,793,351,920,000	1,922,945,710,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		40,000	35,970,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		27,001,000,000	55,663,660,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		18,260,980,000	18,368,810,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		11,160,980,000	11,268,810,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		7,100,000,000	7,100,000,000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
7. Tiền gửi của khách hàng	026		167,070,678,204	255,791,697,972
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		93,659,997,864	134,953,102,322
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		73,396,528,000	120,640,489,300
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		-	-
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		14,152,340	198,106,350
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		167,056,525,864	255,593,591,622
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		165,282,160,866	253,442,839,818
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		1,774,364,998	2,150,751,804
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		14,152,340	198,106,350

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương Ly

Kế toán trưởng

Nguyễn Quỳnh Mai

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Dương Kỳ Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý II năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		6,298,422,232	573,826,016	18,822,964,285	752,955,916
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		6,298,188,882	441,300,000	16,491,071,936	620,350,000
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01.3		233,350	132,526,016	2,331,892,349	132,605,916
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		6,196,389,053	3,139,953,216	12,651,041,494	5,275,902,176
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		7,436,221,803	10,799,893,941	17,627,808,812	18,050,696,732
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		680,903,805	1,022,085,073	1,050,061,782	1,590,353,369
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		2,167,145,455	2,398,181,818	3,229,872,727	2,763,181,818
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		1,213,730,822	1,217,641,838	2,515,224,896	3,349,684,384
Cộng doanh thu hoạt động	20		23,992,813,170	19,151,581,902	55,896,973,996	31,782,774,395
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		(17,370,176)	(415,531,604)	8,341,048	(596,319,417)
a. Lỗ bán các tài sản tài chính PVTPL	21.1		-	-	-	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC	21.2		(17,370,176)	(415,531,604)	8,341,048	(596,319,417)
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		85,496,922	(462,325,711)	108,459,827	(1,181,160,730)
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		12,875,000	-	26,880,000	-
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		4,946,313,366	7,182,978,679	11,317,446,637	12,032,071,867
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		370,437,602	354,764,582	723,455,629	689,864,381
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		2,368,264,365	338,636,546	9,180,580,839	627,151,044
2.12. Chi phí dịch vụ khác	32		691,186,050	461,773,731	1,177,521,181	901,524,143
Cộng chi phí hoạt động	40		8,457,203,129	7,460,296,223	22,542,685,161	12,473,131,288
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		214,349,410	190,000	214,349,410	1,503,660
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		115,978,885	80,169,131	466,436,879	371,640,490
Cộng doanh thu tài chính	50		330,328,295	80,359,131	680,786,289	373,144,150
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	94,712,530	120,000	94,712,530
4.2. Chi phí lãi vay	52		895,150,686	700,601,642	1,842,821,918	1,290,774,245
Cộng chi phí tài chính	60		895,150,686	795,314,172	1,842,941,918	1,385,486,775
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		4,292,960,018	3,090,442,205	7,127,136,750	5,847,746,967
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		10,677,827,632	7,885,888,433	25,064,996,456	12,449,553,515
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		4,551,544	3,923,052	13,911,649	5,749,263
8.2. Chi phí khác	72		(186,049,103)	-	(176,389,103)	119,700
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		190,600,647	3,923,052	190,300,752	5,629,563
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		10,868,428,279	7,889,811,485	25,255,297,208	12,455,183,078
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		10,851,058,103	7,474,279,881	25,263,638,256	11,858,863,661
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		17,370,176	415,531,604	(8,341,048)	596,319,417
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		2,093,559,283	1,570,399,599	4,972,834,639	2,483,457,938
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		2,093,559,283	1,570,399,599	4,972,834,639	2,483,457,938
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		8,774,868,996	6,319,411,886	20,282,462,569	9,971,725,140
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		292	421	676	665

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương Ly

Kế toán trưởng

Nguyễn Quỳnh Mai

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc



Đương Kỳ Hiệp

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Quý II năm 2022

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Năm 2021		Năm 2022		Số dư cuối kỳ	
		Tại 01/01/2021	Tại 01/01/2022	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tại 30/06/2021	Tại 30/06/2022
I. Biến động vốn chủ sở hữu		164,231,502,653	339,268,462,537	13,171,012,054	3,199,286,914	22,794,499,605	2,512,037,036	174,203,227,793	359,550,925,106
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		150,000,000,000	300,000,000,000					150,000,000,000	300,000,000,000
1.1. Vốn pháp định		150,000,000,000	300,000,000,000					150,000,000,000	300,000,000,000
1.2. Vốn bổ sung									
1.3. Thặng dư vốn cổ phần									
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu									
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		492,113,576	850,028,064	357,914,488		1,251,847,994		850,028,064	2,101,876,058
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		514,057,278	871,971,766	357,914,488		1,251,847,994		871,971,766	2,123,819,760
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		5,117,661,540	5,117,661,540					5,117,661,540	5,117,661,540
8. Lợi nhuận chưa phân phối		8,107,670,259	32,428,801,167	12,455,183,078	3,199,286,914	20,290,803,617.00	2,512,037,036	17,363,566,423	50,207,567,748
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		9,814,355,396	32,432,027,303	11,858,863,661	3,199,286,914	20,290,803,617	2,503,695,988	18,473,932,143	50,219,134,932
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(1,706,685,137)	(3,226,136)	596,319,417			8,341,048	(1,110,365,720)	(11,567,184)
Cộng:									

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương Ly

Kế toán trưởng

Nguyễn Quỳnh Mai



Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc

Dương Kỳ Hiệp

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 3, 59 Quang Trung, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01	(6,970,519,815,706)	(6,471,623,664,743)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02	6,965,685,359,760	6,459,453,709,528
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03	(2,258,527,792)	(239,286,956)
4. Cổ tức đã nhận	04	385,500	132,605,916
5. Tiền lãi đã thu	05	13,874,898,933	5,269,887,774
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06	(1,878,575,343)	(1,247,691,205)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07	(23,469,241,695)	(5,582,443,395)
8. Tiền chi trả người lao động	08	(6,119,704,180)	(5,042,608,694)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09	(21,544,894,905)	(29,299,369,649)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10		
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11	2,208,225,563,872	1,491,819,362,022
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12	(2,169,821,074,619)	(1,491,289,308,265)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7,825,626,175)	(47,648,807,667)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22	7,818,182	2,236,364
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	23		
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, liên kết và đầu tư khác	24		
5. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7,818,182	2,236,364
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua cổ phiếu quỹ	32		
3. Tiền vay gốc	33	180,000,000,000	117,600,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1		
3.2. Tiền vay khác	33.2	180,000,000,000	117,600,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(170,000,000,000)	(74,600,000,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1		
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2		
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3	(170,000,000,000)	(74,600,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	10,000,000,000	43,000,000,000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50	2,182,192,007	(4,646,571,303)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	4,453,029,210	7,967,221,474
Tiền	61	4,453,029,210	7,967,221,474
Các khoản tương đương tiền	62		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63		
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	6,635,221,217	3,320,650,171
- Tiền	71	6,635,221,217	3,320,650,171
Các khoản tương đương tiền	72		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73		

CHỈ TIÊU	Mã Số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG			
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	7,256,882,799,300	6,294,994,024,700
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(11,810,848,519,085)	(10,061,434,320,088)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	4,465,428,654,027	3,862,653,855,265
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12	38,931,241,526	10,718,782,793
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13	(39,115,195,536)	(10,740,300,293)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	(88,721,019,768)	96,192,042,377
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	255,791,697,972	112,493,044,160
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31	255,791,697,972	112,493,044,160
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý			
Trong đó có kỳ hạn:	32	134,953,102,322	71,047,684,960
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33		
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán	34	120,640,489,300	41,398,951,700
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35	198,106,350	46,407,500
Các khoản tương đương tiền	36		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái theo quy đổi ngoại tệ	37		
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	167,070,678,204	208,685,086,537
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	167,070,678,204	208,685,086,537
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	93,659,997,864	119,890,404,537
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	73,396,528,000	88,769,792,000
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	14,152,340	24,890,000
Các khoản tương đương tiền	46		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương Ly

Kế toán trưởng

Nguyễn Quỳnh Mai

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc



Đương Kỳ Hiệp



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Tế Việt Nam (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh số 118/GP-UBCK và Giấy phép điều chỉnh số 115/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 12 năm 2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Công ty được hợp nhất từ 02 công ty chứng khoán là Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Tế Việt Nam (VIS) và Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Tây Dương (OSC).

Tên giao dịch của Công ty: VIETNAM INTERNATIONAL SECURITIES COMPANY

Tên viết tắt của Công ty: VISECURITIES

1.2. Địa chỉ liên hệ:

- Tại Hà Nội: Tầng 3 - Số 59 Quang Trung - Phường Nguyễn Du - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội.
- Tại Thành phố Hồ Chí Minh: Tầng 2, Số 194 - Phố Nguyễn Công Trứ - Phường Nguyễn Thái Bình - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK: Ban hành ngày 15/09/2014 và sửa đổi lần 4 ngày 15/04/2022.

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động công ty

- Quy mô vốn: Vốn điều lệ theo Giấy phép số 115/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 12 năm 2021 là: **300.000.000.000 VND (Bằng chữ: Ba trăm tỷ đồng chẵn).**;
- Hạn chế đầu tư: thực hiện theo Điều 43, 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.;
- Cấu trúc công ty:
 - + Trụ sở chính tại Hà Nội: Tầng 3 - Số 59 Quang Trung - Phường Nguyễn Du - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội.
 - Tại Thành phố Hồ Chí Minh: Tầng 2 - Số 194 Nguyễn Công Trứ - Phường Nguyễn Thái Bình - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

2.1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm;

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND (Ký hiệu là VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

3.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 334 ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính, các quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

4.1.1. Nguyên tắc vốn bằng tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành, tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

4.1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các tài sản tài chính:

4.2.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua các hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời như: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh.

Các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc.

4.2.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà công ty chứng khoán có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn phải được xác định giá trị ban đầu theo giá trị cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này.

4.2.3. Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các cam kết cho vay phát sinh bao gồm:

+ Cam kết cho vay theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng; theo quy định, như sau:

- + Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn thực hiện cam kết vay;
- + Nhóm 2: Nợ cần chú ý;
- + Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn;
- + Nhóm 4: Nợ nghi ngờ;
- + Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn.

Công ty có quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền cho vay, chính sách dự phòng rủi ro.

Thực hiện các cam kết vay thì Công ty thực hiện lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra.

4.2.4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán, được công ty chứng khoán đầu tư nhưng không có mục tiêu ngắn hạn và kể cả dài hạn cũng chưa xác định được.

Xác định giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán (bao gồm cả các công cụ phái sinh) theo giá trị hợp lý mà không được giảm trừ cho bất kỳ khoản chi phí giao dịch nào có thể phát sinh trong quá trình bán và thanh lý các tài sản này, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy (những tài sản này phản ánh theo giá gốc).

4.2.5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính:

a, Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán lập dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán = Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính x Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán - Giá chứng khoán thực tế trên thị trường

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

b, Cuối niên độ kế toán, khi giá trị của tài sản nhận thế chấp (tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý) bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay thì lập dự phòng giảm giá tài sản thế chấp.

Mức dự phòng giảm giá các tài sản tài chính nhận thế chấp = Giá trị khoản cho vay (theo giá trị trường) - Giá trị TS thuần của tài sản nhận thế chấp tính theo giá trị thị trường

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

4.3.1. Nguyên tắc ghi nhận:

Phải thu bán các tài sản tài chính bao gồm: phải thu về bán, thu hồi khi đáo hạn khoặc thanh lý các tài sản tài chính; giá trị khớp lệnh bán các tài sản tài chính; thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư...

Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp bao gồm: các khoản phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán với Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và các đối tượng khác về phí môi giới, phí tư vấn, phí lưu ký, phí bảo lãnh và các loại phí của các dịch vụ khác do công ty chứng khoán cung cấp.

4.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị: từ 03 năm đến 08 năm
- Phương tiện vận tải: từ 04 năm đến 08 năm
- Phần mềm tin học: từ 03 năm đến 08 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí thuê nhà.

tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả hộ cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

Phải trả tổ chức phát hành

Phải trả tổ chức phát hành phản ánh tình hình nhận và thanh toán cho Tổ chức phát hành về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán

Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán phản ánh số hiện có và tình hình biến động về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý và ngân hàng thương mại quản lý.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh tình hình thanh toán với Sở GDCK và Trung tâm lưu ký CK về phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán, phí bù trừ thanh toán chứng khoán.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này là: Chi phí lãi vay, phí giao dịch và các phí khác liên quan đến hoạt động của công ty.

4.8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

4.8.1. Doanh thu, thu nhập về kinh doanh các tài sản tài chính tự doanh

Thu nhập bán các tài sản tài chính: được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính đã bán ra

Các thu nhập phát sinh khác từ các tài sản tài chính: Lãi cho vay từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật chứng khoán; Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các tài sản tài chính, tiền lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định mà không bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết, đầu tư vào công ty con (các khoản thu nhập này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính).

4.8.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ cho khách hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng được thực hiện trên các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán mà Công ty được cấp phép hoạt động, bao gồm:

Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán: Là khoản phí môi giới chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ việc cung cấp dịch vụ về nghiệp vụ môi giới chứng khoán cho khách hàng và được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức bảo lãnh và hưởng phí bảo lãnh:

Là số phí được hưởng tính trên giá trị chứng khoán bảo lãnh phát hành đã được phát hành, đã thu tiền và tỷ lệ phí theo thỏa thuận. Doanh thu này được ghi nhận khi có Biên bản quyết toán với Tổ chức phát hành chứng khoán.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức chiết khấu tiền bán chứng khoán đã được phát hành: Là khoản chênh lệch giữa chứng khoán đã phát hành, đã thu tiền với giá chiết khấu chứng khoán đã thỏa thuận thanh toán lại với Tổ chức phát hành. Doanh thu này được ghi nhận khi có Biên bản quyết toán với Tổ chức phát hành chứng khoán.

Tổ chức phát hành hoặc cho Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán tính trên giá trị chứng khoán đã phát hành, đã thu tiền cho người giao đại lý phát hành chứng khoán.

Doanh thu về nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán: là số phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán cho khách hàng đã thực hiện trong kỳ.

Doanh thu về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán: là số phí được hưởng khi cung cấp các nghiệp vụ về lưu ký chứng khoán theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Cung cấp dịch vụ đăng ký, lưu ký chứng khoán, thanh toán các giao dịch chứng khoán; Dịch vụ quản lý sổ cổ đông, đại lý chuyển nhượng...

Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính: là doanh thu phát sinh từ việc cung cấp các dịch vụ tư vấn trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng tư vấn.

4.8.3. Doanh thu hoạt động tài chính gồm các loại sau:

- Doanh thu từ chênh lệch tỷ giá;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Doanh thu đầu tư khác...

CTCK.

4.9.1. Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh: bao gồm: Chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ; các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính và chi phí hoạt động tự doanh.

4.9.2. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ: phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh và dự chi liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ của công ty chứng khoán.

4.9.3. Chi phí hoạt động tài chính bao gồm: Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái; Chi phí lãi vay; Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

4.9.4. Chi phí quản lý CTCK: phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh và dự chi có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý công ty chứng khoán.

4.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

5.2. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty, Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng, hoạt động giao dịch ký quỹ và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa với mỗi nhóm tài sản chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty. Tuy nhiên, đối với chứng khoán chưa niêm yết, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng do các chứng khoán này không phát sinh giao dịch nên không xác định được giá thị trường.

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

5.4. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro; rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

5.5. Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng như cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

5.6 Các rủi ro về giá

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư, Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Sự tăng (hoặc giảm) của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	259,746	259,746
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	6,634,961,471	4,452,769,464
Cộng	6,635,221,217	4,453,029,210

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Cửa CTCK	14,771,100	1,354,600,943,570
- Cổ phiếu	1,873,100	39,404,975,000
- Trái phiếu	12,898,000	1,315,195,968,570
- Chứng khoán khác		
b) Cửa Nhà đầu tư	301,008,431	6,226,856,490,300
- Cổ phiếu	300,358,531	6,222,236,064,300
- Trái phiếu	40,000	4,000,000,000
- Chứng khoán khác	609,900	620,426,000
Cộng	315,779,531	7,581,457,433,870

A.7.3. Các loại tài sản tài chính**7.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):**

Tài sản FVTPL	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Cổ phiếu niêm yết	1,037,453,298	1,059,446,430	4,405,612,902	4,869,733,850
- Cổ phiếu chưa niêm yết	4,621,160,728	4,621,160,728	4,621,160,728	4,621,160,728
- Trái phiếu	169,371,779,963	169,371,779,963	81,762,100,000	81,762,100,000
- Các tài sản tài chính khác	0	0	0	0
Cộng	175,030,393,989	175,052,387,121	90,788,873,630	91,252,994,578

7.3.4. Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Cho vay hoạt động Margin	164,992,866,882	163,758,564,250	197,541,275,961	196,306,973,329
- Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	15,353,235,074	15,353,235,074	40,447,476,976	40,447,476,976
- Cho vay tài sản tài chính khác	2,042,201,692	98,846,272	2,042,201,742	204,446,322
- Phải thu khác				
Cộng	182,388,303,648	179,210,645,596	240,030,954,679	236,958,896,627

7.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (Đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập/hoàn nhập/xóa nợ kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
1	2	3	4	5	6	7	8
I	TSTC FVTPL						
1	Cổ phiếu NY	62,302	1,037,453,298	1,059,446,430	11,567,184	28,937,360	(17,370,176)
-	OCB	60,000	1,014,000,000	1,008,000,000	6,000,000	-	6,000,000
-	CP lô lẻ khác	2,302	23,453,298	51,446,430	5,567,184	28,937,360	(23,370,176)
2	Cổ phiếu CNY	269,347	4,621,160,728	4,621,160,728			-
-	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	119,150	119,150,000	119,150,000			
-	Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu xây dựng (cotec)	150,000	4,500,000,000	4,500,000,000			
-	Khác	197	2,010,728	2,010,728			
3	Trái phiếu	1,640,006	169,371,779,963	169,371,779,963			
-	DBC	6	600,000	600,000			
	Công ty Cổ phần Phong Điện IA Pét Đak Đoa số Hai	500,000	51,761,500,000	51,761,500,000			
	Công ty CP Hưng Thịnh LAND	4,000	400,510,602	400,510,602			
	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị DAKLAK	890,000	91,117,748,211	91,117,748,211			
	Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	211,000	22,600,416,400	22,600,416,400			
	Công ty Cổ phần Bất Động Sản Hướng Việt	35,000	3,491,004,750	3,491,004,750			
	Cộng	1,971,655	175,030,393,989	175,052,387,121	11,567,184	28,937,360	(17,370,176)
II	TSTC HTM						
III	TSTC cho vay		182,388,303,648	179,210,645,596	3,177,658,052	3,093,658,052	84,000,000
IV	TSTC AFS						
	Cộng	1,971,655	357,418,697,637	354,263,032,717	3,189,225,236	3,122,595,412	66,629,824

A.7.5. Các khoản phải thu**7.5.1. Phải thu bán các khoản đầu tư**

- CTCP Khoan và DV Dầu khí (PVD)
- Các khoản phải thu khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
23,064,993,490	22,850,644,080
8,683,499,000	7,981,499,000
31,748,492,490	30,832,143,080

7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

- Dự thu cổ tức
- Dự thu lãi tiền gửi
- Dự thu lãi cho vay Margin

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
-	-
-	-
1,966,262,212	764,076,107
1,966,262,212	764,076,107

7.5.4. Phải thu hoạt động Margin

- Phải thu hoạt động margin

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
164,992,866,882	197,541,275,961
164,992,866,882	197,541,275,961

7.5.5. Phải thu dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

- Phải thu dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp

Cộng

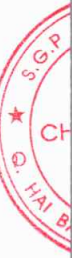
Cuối kỳ	Đầu năm
2,042,201,692	2,042,201,742
2,042,201,692	2,042,201,742

7.5.7. Phải thu khác

- Phải thu khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
1,124,327,008	1,306,616,654
1,124,327,008	1,306,616,654



A.7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi tại 31/12/2021	Quý II.2022				Giá trị phải thu khó đòi tại 30/06/2022
			Trích lập đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập/xóa nợ trong kỳ	Trích lập cuối kỳ	
1	Dự phòng khó đòi phải thu khác						
	- Kiều Hồng Hỷ	3,661,466,000	1,098,439,800			1,098,439,800	3,661,466,000
	- Phan Thị Giang	4,320,033,000	1,296,009,900			1,296,009,900	4,320,033,000
	- Các đối tượng khác	80,192,027	81,554,932	1,496,922		83,051,854	83,051,854
	Cộng	8,061,691,027	2,476,004,632	1,496,922	-	2,477,501,554	8,064,550,854

A.7.8.	Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
	a. Chi phí trả trước ngắn hạn	1,259,123,737	646,219,693
	- Chi phí trả trước tiền thuê Văn phòng	79,346,810	72,133,463
	- Chi phí trả trước HSX, HNX, VSD	198,999,987	-
	- Chi phí bảo trì hệ thống phần mềm và sử dụng thông tin ALT	771,182,500	383,500,000
	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	209,594,440	190,586,230
	b. Chi phí trả trước dài hạn	1,787,358,998	970,849,705
	- Chi phí trả trước CCDC	770,628,119	539,529,194
	- Chi phí trả trước dài hạn khác	1,016,730,879	431,320,511
	Cộng	3,046,482,735	1,617,069,398

A.7.9.	Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Tiền nộp đầu năm	4,144,036,635	3,659,004,630
	- Tiền nộp bổ sung trong năm	2,258,527,792	239,286,956
	- Tiền lãi phân bổ trong năm	240,260,624	245,745,049
	Cộng	6,642,825,051	4,144,036,635

A.7.10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư Đầu năm	27,341,772,566	1,735,659,980	29,077,432,546
- Mua trong năm	146,715,000		146,715,000
- Thanh lý, nhượng bán	972,510		972,510
Số dư Cuối kỳ	27,487,515,056	1,735,659,980	29,223,175,036
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư Đầu năm	24,306,140,618	1,735,659,980	26,041,800,598
- Khấu hao trong năm	287,996,246		287,996,246
- Tăng khác			-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
Số dư Cuối kỳ	24,594,136,864	1,735,659,980	26,329,796,844
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
- Tại ngày Đầu năm	3,035,631,948	-	3,035,631,948
- Tại ngày Cuối kỳ	2,893,378,192	-	2,893,378,192
Đánh giá theo giá trị hợp lý			

A.7.11. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư Đầu năm		15,704,892,732	15,704,892,732
- Mua trong năm			
- Giảm khác			
Số dư Cuối kỳ		15,704,892,732	15,704,892,732
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư Đầu năm		14,087,845,887	14,087,845,887
- Khấu hao trong năm		189,512,400	189,512,400
- Tăng khác			
Số dư Cuối kỳ		14,277,358,287	14,277,358,287
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày Đầu năm		1,617,046,845	1,617,046,845
- Tại ngày Cuối kỳ		1,427,534,445	1,427,534,445
Đánh giá theo giá trị hợp lý			

A.7.13. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính		Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		1,023,020,000	1,634,740,000
Cộng		1,023,020,000	1,634,740,000

A.7.14. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính		Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		1,380,000	1,380,000
Cộng		1,380,000	1,380,000

A.7.17 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

Tài sản tài chính		Cuối kỳ	Đầu năm
1 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK		166,692,690,000	82,692,690,000
Cộng		166,692,690,000	82,692,690,000

A.7.20 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư (số lượng chứng khoán)

Tài sản tài chính		Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		2,505,928,220,000	1,657,433,020,000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		14,680,420,000	15,899,510,000
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		1,793,351,920,000	1,922,945,710,000
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		40,000	35,970,000
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán		27,001,000,000	55,663,660,000
6. Tài sản tài chính chờ cho vay		-	-
Cộng		4,340,961,600,000	3,651,977,870,000

A.7.21 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính		Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		11,160,980,000	11,268,810,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		7,100,000,000	7,100,000,000
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		-	-
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		-	-
Cộng		18,260,980,000	18,368,810,000

A.7.25. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư		Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		93,659,997,864	134,953,102,322
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		73,396,528,000	120,640,489,300
Cộng		167,056,525,864	255,593,591,622

A.7.26. Tiền gửi của Tổ chức phát hành**Tiền gửi của Tổ chức phát hành**

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành	-	-
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	14,152,340	198,106,350
Cộng	14,152,340	198,106,350

A.7.28. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Cuối kỳ	Đầu năm
7.28.1 Phải trả cho sở giao dịch chứng khoán	-	-
Cộng	-	-

A.7.30. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2,093,559,283	668,360,400
- Thuế Thu nhập cá nhân	15,678,311,256	5,869,940,961
- Thuế giá trị gia tăng	-	48,714,486
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	17,771,870,539	6,587,015,847

A.7.31. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	-	-
Cộng	-	-

A.7.32. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí lãi vay	59,178,082	94,931,507
- Trích trước chi phí phải trả Sở GDCK	772,634,174	1,049,614,750
- Trích trước chi phí phải trả Frewill	-	45,840,000
- Trích trước chi phí phải trả khác	691,262,586	876,473,925
Cộng	1,523,074,842	2,066,860,182

A.7.34. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tổng công ty xây dựng số 1	16,418,319,982	16,418,319,982
Các đối tượng khác	26,811,890	7,275,188,709
Cộng	16,445,131,872	23,693,508,691

A.7.35. Phải trả, phải nộp khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả khác	5,308,451,704	7,184,044,475
Cộng	5,308,451,704	7,184,044,475

Vay ngắn hạn

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư Đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số dư Cuối kỳ
- Vay Ngân hàng:		50,000,000,000	180,000,000,000	170,000,000,000	60,000,000,000
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông	7.2%-7.7%	50,000,000,000	180,000,000,000	170,000,000,000	60,000,000,000
- Vay tổ chức, cá nhân:		-	-	-	-
+ Vay tổ chức, cá nhân		-			-
- Nợ dài hạn đến hạn trả		-	-	-	-
					-
Cộng		50,000,000,000	180,000,000,000	170,000,000,000	60,000,000,000

A.7.39. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	167,056,525,864	255,593,591,622
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	165,282,160,866	253,442,839,818
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	1,774,364,998	2,150,751,804
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
3. 3. Phải trả khác của Nhà đầu tư		
Cộng	167,056,525,864	255,593,591,622

A.7.40. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán	64,552,043	203,640,365
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán	362,396,433	230,286,306
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư		
Cộng	426,948,476	433,926,671

A.7.42. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Các khoản phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Phải trả nghiệp vụ margin		
2. Phải trả gốc margin	164,992,866,882	197,541,275,961
3. Phải trả lãi margin	1,966,262,212	764,076,107
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	15,353,235,074	40,447,476,976
4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	15,353,235,074	40,447,476,976
4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
Cộng	182,312,364,168	238,752,829,044

A.7.43. Lợi nhuận chưa phân phối

Loại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	50,219,134,932	32,432,027,303
2. Lợi nhuận chưa thực hiện	(11,567,184)	(3,226,136)
Cộng	50,207,567,748	32,428,801,167

B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động riêng

B.7.45. Thu nhập

7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6
1	Cổ phiếu niêm yết	972,700	47,571	21,236,240,000	20,447,814,300	788,425,700	1,023,265,396
	HMS						234,839,696
	TNB	132,300	26,469	3,501,790,000	3,293,079,300	208,710,700	208,710,700
	OCB	840,400	21,102	17,734,450,000	17,154,735,000	579,715,000	579,715,000
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-
3	Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	-
4	Trái phiếu chưa niêm yết	6,087,000	1,129,492	622,285,743,839	616,775,980,657	5,509,763,182	15,467,806,540
	Công ty Cổ phần Phong Điện IA Pết Đak Đoa số Hai	953,000	103,053	98,209,529,847	98,114,707,382	94,822,465	94,822,465
	Công ty Cổ phần Phong Điện IA Pết Đak Đoa số Một	919,000	102,704	94,384,912,827	94,293,746,252	91,166,575	91,166,575
	Công ty Cổ phần Tập Đoàn FLC	1,323,000	100,624	133,125,843,525	132,927,716,349	198,127,176	198,127,176
	Công ty Cổ Phần Tandoland	300,000	104,447	31,334,213,817	30,000,000,000	1,334,213,817	1,334,213,817
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Golf Long Thành	500,000	104,129	52,064,704,170	51,060,000,000	1,004,704,170	2,148,804,160
	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị ĐAKLAK	126,000	103,789	13,077,405,732	12,795,523,111	281,882,621	1,895,107,490
	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Sơn Kim	50,000	104,222	5,211,100,691	5,091,942,595	119,158,096	5,729,829,625
	Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Land	496,000	101,217	50,203,427,243	49,663,133,312	540,293,931	2,080,789,331
	Công ty Cổ phần Bất Động Sản Hướng Việt	35,000	102,079	3,572,759,118	3,535,881,463	36,877,655	52,977,655
	Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	965,000	102,287	98,706,945,491	97,262,003,317	1,444,942,174	1,478,393,744
	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Trường Thịnh	420,000	100,940	42,394,901,378	42,031,326,876	363,574,502	363,574,502
	Tổng cộng	7,059,700	1,177,063	643,521,983,839	637,223,794,957	6,298,188,882	16,491,071,936

7.45.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ sách kế toán	Giá trị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C		D		
I	Loại FVTPL	175,030,393,989	175,052,387,121	11,567,184	28,937,360	(17,370,176)
1	Cổ phiếu niêm yết	1,037,453,298	1,059,446,430	11,567,184	28,937,360	(17,370,176)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	4,621,160,728	4,621,160,728			
3	Trái phiếu	169,371,779,963	169,371,779,963			
II	Loại HTM					
III	Loại các khoản cho vay và phải thu	182,388,303,648	179,210,645,596	3,177,658,052	3,093,658,052	84,000,000
IV	AFS					
	Cộng	357,418,697,637	354,263,032,717	3,189,225,236	3,122,595,412	66,629,824

7.45.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Từ tài sản tài chính FVTPL:	6,298,422,232	18,822,964,285	573,826,016	752,955,916
2	Từ tài sản tài chính HTM	-	-	-	-
3	Từ các khoản cho vay:	6,196,389,053	12,651,041,494	3,139,953,216	5,275,902,176
4	Từ AFS:	-	-	-	-
	Cộng	12,494,811,285	31,474,005,779	3,713,779,232	6,028,858,092

7.45.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	7,436,221,803	17,627,808,812	10,799,893,941	18,050,696,732
2	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-	-
3	Doanh thu lưu ký chứng khoán	680,903,805	1,050,061,782	1,022,085,073	1,590,353,369
4	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	2,167,145,455	3,229,872,727	2,398,181,818	2,763,181,818
5	Thu nhập hoạt động khác	1,213,730,822	2,515,224,896	1,217,641,838	3,349,684,384
	Cộng	11,498,001,885	24,422,968,217	15,437,802,670	25,753,916,303

7.45.5. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

STT	Các loại chi phí hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1.	Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác				
1.1.	Chi phí cho thuê tài sản	-	-	-	-
1.2.	Chi phí dịch vụ tài chính khác				
1.6.	Chi phí khác				
	Cộng	-	-	-	-

B.7.46. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	214,349,410	214,349,410	190,000	1,503,660
1.1.	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	214,349,410	214,349,410		
1.2.	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			190,000	1,503,660
2.	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ				
3.	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ				
4.	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	115,978,885	466,436,879	80,169,131	371,640,490
5.	Doanh thu hoạt động tài chính khác				
	Cộng	330,328,295	680,786,289	80,359,131	373,144,150

B.7.47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1.	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	4,946,313,366	11,317,446,637	7,182,978,679	12,032,071,867
2.	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-	-	-
3.	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-	-
4.	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	370,437,602	723,455,629	354,764,582	689,864,381
5.	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	2,368,264,365	9,180,580,839	338,636,546	627,151,044
6.	Chi phí các dịch vụ tài chính khác				
7.	Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản	-	-	-	-
8.	Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành		-	-	-
9.	Chi phí dịch vụ khác	704,061,050	1,204,401,181	461,773,731	901,524,143
10.	Chi dự phòng	68,126,746	116,800,875	(877,857,315)	(1,777,480,147)
	Cộng	8,457,203,129	22,542,685,161	7,460,296,223	12,473,131,288

B.7.48. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1.	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	-	120,000	94,712,530	94,712,530
2.	Chi phí lãi vay	895,150,686	1,842,821,918	700,601,642	1,290,774,245
3.	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-
4.	Chi phí tài chính khác	-	-	-	-
	Cộng	895,150,686	1,842,941,918	795,314,172	1,385,486,775

B.7.50. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1.	Chi phí lương và các khoản theo lương	1,330,897,939	2,242,851,015	1,291,818,593	2,370,657,954
2.	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	125,216,550	249,076,550	142,919,770	277,577,952
3.	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	-	-	-	-
4.	Chi phí vật tư văn phòng	8,311,108	16,262,056	8,676,423	19,568,212
5.	Chi phí công cụ, dụng cụ	90,798,329	163,147,713	84,445,119	168,667,576
6.	Chi phí khấu hao TSCĐ	241,592,000	478,481,156	188,859,719	379,705,899
7.	Chi phí thuế, phí và lệ phí	867,095,014	982,424,745	107,825,196	192,663,431
8.	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	-	-	-	-
9.	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,311,744,500	2,545,055,582	1,071,390,624	2,111,751,942
10.	Chi phí khác	317,304,578	449,837,933	194,506,761	327,154,001
	Cộng	4,292,960,018	7,127,136,750	3,090,442,205	5,847,746,967

B.7.51. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
2.	Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4,545,455	7,818,182	-	2,236,364
4.	Thu nhập khác	6,089	6,093,467	3,923,052	3,512,899
	Cộng	4,551,544	13,911,649	3,923,052	5,749,263

B.7.52. Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí khác: bồi thường, bị phạt và CP khác	-	-	-	-
2	Chi phí khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-	-
3	Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-	-	-
4	Chi phí khác	(186,049,103)	(176,389,103)	-	119,700
	Cộng	(186,049,103)	(176,389,103)	-	119,700

B.7.53. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1.	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	2,093,559,283	4,972,834,639	1,570,399,599	2,483,457,938
	Cộng	2,093,559,283	4,972,834,639	1,570,399,599	2,483,457,938



E

NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

E.7.57.1.

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

E.7.57.2.

Thông tin các bên liên quan

E.7.57.2.1

Thông tin các bên liên quan

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Hướng Việt	Cổ đông nắm giữ 84.82% vốn điều lệ

E.7.57.3

Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng Quý II/2022 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng Quý II/2022 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng Quý II/2021

E.7.57.4

Thông tin về hoạt động liên tục

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương Ly

Kế toán trưởng

Nguyễn Quỳnh Mai

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc



Dương Kỳ Hiệp

